

ĐỀ MINH HỌA SỐ 11
KỶ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2025
(Đề thi có 08 trang)
Môn thi: TIẾNG ANH
Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Phần 1	
1. C	2. A
3. B	4. D
5. B	6. C
Phần 2	
7. A	8. D
9. D	10. B
11. C	12. A
Phần 3	
13. C	14. A
15. C	16. A
17. A	
Phần 4	
18. B	19. A
20. D	21. B
22. A	

Phần 5	
23. B	24. C
25. B	26. D
27. B	28. C
29. D	30. A
Phần 6	
31. D	32. B
33. A	34. B
35. C	36. A
37. C	38. A
39. B	40. C

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

DISCOVER NEW TRAVEL BUDDIES WITH TRAVELMATE

"Who will you explore your next destination with? Will they share the same (1) ____ for adventure, or will they prefer a more relaxing trip?" If you often wonder (2) ____, your travel companions before your next vacation, we have exciting news for you! TravelMate, a (3) ____ platform, allows you to select your future travel buddies before your trip. This service is designed to give you a more enjoyable and personalized experience.

All you need to do is share your travel preferences with the platform, and you'll be matched with others (4) ____ similar tastes. Whether you're looking to make new friends or reconnect with previous ones, TravelMate (5) ____ it easy. If you're seeking adventure or simply want (6) ____ a relaxing getaway, there's a perfect match waiting for you!

(Adapted from Global Travel)

DỊCH BÀI:

KHÁM PHÁ NHỮNG NGƯỜI BẠN ĐỒNG HÀNH MỚI CÙNG TRAVELMATE

"Bạn sẽ khám phá điểm đến tiếp theo cùng ai? Họ sẽ cùng chia sẻ niềm đam mê phiêu lưu với bạn, hay họ sẽ thích một chuyến đi thư giãn hơn?" Nếu bạn thường băn khoăn về những người bạn đồng hành trước kỳ nghỉ của mình, chúng tôi có tin vui cho bạn! TravelMate, một nền tảng du lịch mới, cho phép bạn chọn người bạn đồng hành cho chuyến đi trước khi bắt đầu. Dịch vụ này được thiết kế để mang lại cho bạn một trải nghiệm thú vị và cá nhân hóa hơn. Tất cả những gì bạn cần làm là chia sẻ sở thích du lịch của mình với nền tảng, và bạn sẽ được kết nối với những người có sở thích tương tự. Cho dù bạn đang muốn kết bạn mới hay tái kết nối với những người cũ, TravelMate sẽ giúp việc đó trở nên dễ dàng. Nếu bạn đang tìm kiếm những cuộc phiêu lưu hay chỉ đơn giản muốn có một kỳ nghỉ thư giãn, thì luôn có một người bạn đồng hành hoàn hảo đang chờ đón bạn!

Question 1 [696544]: A. enthusiastically B. enthusiast C. enthusiasm D. enthusiastic

Kiến thức về từ loại:

*Xét các đáp án:

A. enthusiastically /in,θju:zi'æstikli/ (adv): một cách đầy nhiệt tình

B. enthusiast /in'θju:ziæst/ (n): người nhiệt tình, người say mê

C. enthusiasm /in'θju:ziæzəm/ (n): sự nhiệt tình, sự say mê

D. enthusiastic /in,θju:zi'æstik/ (adj): đầy nhiệt tình, nhiệt huyết

Ta có quy tắc: Sau mạo từ là danh từ ⇒ vị trí chỗ trống cần một danh từ ⇒ loại A, D.

Tạm dịch: "Will they share the same (1)_____ for adventure, or will they prefer a more relaxing trip?" (*Họ sẽ cùng chia sẻ niềm đam mê phiêu lưu với bạn, hay họ sẽ thích một chuyến đi thư giãn hơn?*)

Căn cứ vào nghĩa, C là đáp án phù hợp.

Question 2 [696545]: A. about B. for C. over D. with

Kiến thức về giới từ:

Ta có cụm từ: wonder about somebody/something: băn khoăn về ai đó/cái gì đó ⇒ vị trí chỗ trống cần giới từ "about".

Tạm dịch: If you often wonder (2)_____ your travel companions before your next vacation, we have exciting news for you! (*Nếu bạn thường băn khoăn về những người bạn đồng hành trước kỳ nghỉ của mình, chúng tôi có tin vui cho bạn!*).

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 3 [696546]: A. travel platform new B. new travel platform
C. travel new platform D. new platform travel

Kiến thức về trật tự từ:

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

EXPLORE CULTURAL DIVERSITY

Culture is the heart of every society, reflecting traditions, values, and creativity. By understanding different cultures, we enrich our perspectives and build connections with (7) _____. Whether through art, language, or celebrations, culture (8) _____ our identities and offers a window into the lives of others.

Why Embrace Cultural Diversity?

Celebrate Differences: Every culture has unique traditions, from festivals and dances to foods and clothing. By (9) _____ experiencing these, we gain a deeper appreciation of our global community. Language As a Key: Learning even a few words in another language can open (10) _____ to new friendships and understanding.

Art & Music: Cultural (11) _____ and performances are windows into a community's history and values.

Get Involved!

Attend local cultural festivals.

Try traditional cuisines from around the world.

(12) _____ art and films from different countries.

Celebrating culture brings us closer together.

DỊCH BÀI:

KHÁM PHÁ SỰ ĐA DẠNG VĂN HÓA

Văn hóa là cốt lõi của mọi xã hội, phản ánh ánh sáng truyền thống, giá trị và sự sáng tạo. Bằng cách hiểu biết về các nền văn hóa khác nhau, chúng ta mở rộng quan điểm và xây dựng mối liên kết với người khác. Cho dù qua nghệ thuật, ngôn ngữ hay các lễ kỷ niệm, văn hóa định hình bản sắc của chúng ta và mang đến cái nhìn về cuộc sống của những người khác.

Tại sao nên đón nhận đa dạng văn hóa?

Tôn vinh sự khác biệt: Mỗi nền văn hóa đều có những truyền thống độc đáo, từ các lễ hội và nhịp điệu nhảy cho đến ẩm thực và trang phục. Thông qua trải nghiệm những điều này, chúng ta sẽ hiểu sâu hơn về cộng đồng toàn cầu của mình.

Ngôn ngữ như chìa khóa: Chỉ cần học một vài từ trong ngôn ngữ khác có thể mở ra cơ hội cho những tình bạn mới và sự thấu hiểu.

Nghệ thuật & Âm nhạc: Các biểu đạt văn hóa qua âm nhạc, hội họa và trình diễn là những cánh cửa dẫn vào lịch sử và giá trị của một cộng đồng.

Hãy tham gia!

Tham gia các lễ hội văn hóa địa phương.

Thử thách các món ăn truyền thống khắp nơi trên thế giới.

Tham gia vào nghệ thuật và hình ảnh phim từ các quốc gia khác nhau.

Việc tôn vinh văn hóa mang chúng ta lại gần nhau hơn.

Question 7 [696550]: A. others

B. another

C. other

D. the other

Kiến thức về lượng từ

*Xét các đáp án:

- A. others: những cái khác/ người khác, được sử dụng như đại từ, theo sau không có bất kì danh từ nào
 - B. another + N đếm được số ít: một cái khác/người khác
 - C. other + N không đếm được/ N đếm được số nhiều: những cái khác/ người khác
 - D. the other: cái còn lại hoặc người còn lại trong một nhóm gồm có hai vật hoặc người
- Căn cứ vào chỗ trống, ta cần một lượng từ có thể đứng độc lập → loại B, C

Tạm dịch: "By understanding different cultures, we enrich our perspectives and build connections with (7)_____." (*Bằng cách hiểu biết về các nền văn hóa khác nhau, chúng ta mở rộng quan điểm và xây dựng mối liên kết với những người khác.*)

Căn cứ vào nghĩa, A là đáp án phù hợp.

Question 8 [696551]: A. creates B. forms C. establishes D. shapes

Kiến thức về từ vựng

*Xét các đáp án:

- A. creates - create /kri:'eit/ (v): tạo ra, sáng tạo
- B. forms - form /fɔ:m/ (v): làm thành, tạo thành, nặn thành
- C. establishes - establish /i'stæbliʃ/ (v): lập, thành lập, thiết lập
- D. shapes - shape /ʃeip/ (v): định hình; có ảnh hưởng lớn

Tạm dịch: "Whether through art, language, or celebrations, culture (8)_____ our identities and offers a window into the lives of others." (*Cho dù qua nghệ thuật, ngôn ngữ hay các lễ kỷ niệm, văn hóa định hình bản sắc của chúng ta và mang đến một cái nhìn về cuộc sống của những người khác.*)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 9 [696552]: A. in view of B. on behalf of C. in case of D. by means of

Kiến thức về liên từ

*Xét các đáp án:

- A. In view of: xét về, bởi vì
- B. On behalf of: thay mặt cho
- C. In case of: trong trường hợp
- D. By means of: bằng cách

Tạm dịch: "(9)_____ experiencing these, we gain a deeper appreciation of our global community." (*Bằng cách trải nghiệm những điều này, chúng ta sẽ hiểu sâu hơn về cộng đồng toàn cầu của mình.*)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 10 [696553]: A. gates B. doors C. windows D. curtains

Kiến thức về thành ngữ

*Ta có:

- open doors to: tạo ra cơ hội hoặc mở ra những khả năng mới

Tạm dịch: "Learning even a few words in another language can open (10)_____ to new friendships and understanding." (*Chỉ cần học một vài từ trong ngôn ngữ khác có thể mở ra cơ hội cho những tình bạn và sự hiểu biết mới.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 11 [696554]: A. compression B. depression C. expressions D. impressions

Kiến thức về từ vựng

*Xét các đáp án:

A. compression - compression /kəm'preʃn/ (n): sự nén, sự ép

B. depression - depression /di'preʃn/ (n): sự chán nản, sự phiền muộn

C. expressions - expression /ik'spreʃn/ (n): sự bày tỏ, sự biểu đạt

D. impressions - impression /im'preʃn/ (n): ấn tượng

Tạm dịch: "Cultural (11)_____ in music, paintings, and performances are windows into a community's history and values." (*Những biểu đạt văn hóa qua âm nhạc, hội họa và biểu diễn là những cánh cửa dẫn vào lịch sử và giá trị của một cộng đồng.*)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 12 [696555]: A. Engage with B. Share with C. Commit to D. Contribute to

Kiến thức về cụm từ

*Xét các đáp án:

A. Engage with: Tham gia vào

B. Share with: Chia sẻ với

C. Commit to: Cam kết với

D. Contribute to: Đóng góp cho

Tạm dịch: "(12)_____ art and films from different countries." (*Tham gia vào nghệ thuật và hình ảnh phim từ các quốc gia khác nhau.*)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13 [696556]:

a. Peter: Ok. Let's have a look. What do you want to study?

b. Jennifer: I can't decide which university to study at. I really like both Weston and Eastdale.

c. Jennifer: I want to study marketing or economics.

A. a-c-b

B. b-c-a

C. b-a-c

D. c-b-a

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

b. Jennifer: I can't decide which university to study at. I really like both Weston and Eastdale.

(Jennifer: Tôi không thể quyết định nên học ở trường đại học nào. Tôi thực sự thích cả Weston và Eastdale).

a. Peter: Ok. Let's have a look. What do you want to study? (Peter: Được rồi. Hãy cân nhắc nào. Bạn muốn học gì?).

c. Jennifer: I want to study marketing or economics. (Jennifer: Tôi muốn học về tiếp thị hoặc kinh tế).

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: b-a-c

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 14 [696557]:

a. John: I'm planning to visit Japan next summer.

b. Mary: Why Japan?

c. Mary: Have you already decided on the places you want to visit?

d. John: I've always been fascinated by Japanese culture and history.

e. Mary: That sounds amazing! I hope you enjoy the trip.

A. c-a-b-d-e

B. a-b-d-c-e

C. b-a-e-d-c

D. c-a-d-b-e

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

c. Mary: Have you already decided on the places you want to visit? (*Mary: Bạn đã quyết định những nơi bạn muốn đến thăm chưa?*)

a. John: I'm planning to visit Japan next summer. (*John: Tôi đang có kế hoạch đến thăm Nhật Bản vào mùa hè năm sau.*)

b. Mary: Why Japan? (*Mary: Tại sao lại là Nhật Bản?*)

d. John: I've always been fascinated by Japanese culture and history. (*John: Tôi luôn bị cuốn hút bởi văn hóa và lịch sử Nhật Bản.*)

e. Mary: That sounds amazing! I hope you enjoy the trip. (*Mary: Nghe có vẻ tuyệt vời! Tôi hy vọng bạn thích chuyến đi.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **c-a-b-d-e**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 15 [696558]:

Hi John,

- a. It's fantastic that you've taken the time to recommend those cultural podcasts to me.
- b. I listened to the first one on ancient civilizations, and it was truly insightful.
- c. You know, maybe we could start a discussion group about these topics, what do you think?
- d. Thanks also for introducing me to those documentaries - they've been an amazing supplement to the podcasts!
- e. While I'm busy at the moment preparing for my exam, I'm eager to dive deeper into the content afterward.

Write back soon,

Emily

- A. b-d-a-c-e B. a-b-d-c-e C. a-d-b-e-c D. b-e-a-d-c

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành lá thư:

*Để tạo nên một lá thư hoàn chỉnh, mở đầu phải là lời chào cũng như giới thiệu chủ đề sắp nói đến bằng cách dùng Dear/ Hi + tên người nhận. Ở phần thân lá thư, ta sắp xếp sao cho chúng phù hợp về ngữ nghĩa. Kết thúc lá thư sẽ là lời nhắn nhủ, gửi lời chúc đến người nhận bằng cụm Best wishes/ Best regards/ Best/ Sincerely/ Write back soon/ With warm regards/ Yours faithfully,...

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

- a. It's fantastic that you've taken the time to recommend those cultural podcasts to me. (*Thật tuyệt khi bạn dành thời gian giới thiệu những podcast văn hóa đó cho tôi.*)
- d. Thanks also for introducing me to those documentaries—they've been an amazing supplement to the podcasts! (*Cảm ơn bạn đã giới thiệu cho tôi những bộ phim tài liệu đó—chúng là phần bổ sung tuyệt vời cho các podcast!*)
- b. I listened to the first one on ancient civilizations, and it was truly insightful. (*Tôi đã nghe phần đầu tiên về các nền văn minh cổ đại và nó thực sự sâu sắc.*)
- e. While I'm busy at the moment preparing for my exam, I'm eager to dive deeper into the content afterward. (*Hiện tại tôi đang bận chuẩn bị cho kỳ thi, nhưng tôi rất muốn tìm hiểu sâu hơn về nội dung sau đó.*)
- c. You know, maybe we could start a discussion group about these topics, what do you think? (*Bạn biết đấy, có lẽ chúng ta có thể bắt đầu một cuộc thảo luận nhóm về những chủ đề này, bạn nghĩ sao?*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **a-d-b-e-c**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 16 [696559]:

- a. While managing large teams and coordinating multiple tasks can be challenging, the sense of accomplishment when a project is completed successfully is truly rewarding.
- b. I started my journey in project management five years ago, where I quickly developed a passion for overseeing complex projects.
- c. My ability to communicate clearly with clients and colleagues is one of my greatest strengths in this role.
- d. I have honed my skills through various leadership training programs and by handling diverse projects across industries.
- e. In conclusion, my experience in leading teams and delivering results under tight deadlines has shaped me into a well-rounded project manager.

- A. b-d-c-a-e B. c-a-d-b-e C. d-b-a-c-e D. b-c-a-d-e

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành đoạn văn:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

b. I started my journey in project management five years ago, where I quickly developed a passion for overseeing complex projects. (*Tôi bắt đầu hành trình quản lý dự án của mình cách đây năm năm, nơi tôi nhanh chóng phát triển niềm đam mê giám sát các dự án phức tạp.*)

d. I have honed my skills through various leadership training programs and by handling diverse projects across industries. (*Tôi đã mài giũa các kỹ năng của mình thông qua nhiều chương trình đào tạo lãnh đạo khác nhau và bằng cách xử lý nhiều dự án khác nhau trong nhiều ngành.*)

c. My ability to communicate clearly with clients and colleagues is one of my greatest strengths in this role. (*Khả năng giao tiếp rõ ràng với khách hàng và đồng nghiệp là một trong những điểm mạnh nhất của tôi trong vai trò này.*)

a. While managing large teams and coordinating multiple tasks can be challenging, the sense of accomplishment when a project is completed successfully is truly rewarding. (*Mặc dù việc quản lý các nhóm lớn và phối hợp nhiều nhiệm vụ có thể là một thách thức, nhưng cảm giác hoàn thành khi một dự án hoàn thành thành công thực sự đáng trân trọng.*)

e. In conclusion, my experience in leading teams and delivering results under tight deadlines has shaped me into a well-rounded project manager. (*Tóm lại, kinh nghiệm của tôi trong việc lãnh đạo các nhóm và mang lại kết quả trong thời hạn gấp rút đã hình thành nên tôi trở thành một nhà quản lý dự án toàn diện.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **b-d-c-a-e**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 17 [696560]:

- a. However, despite these advancements, the region still struggles with infrastructure challenges, as public transportation remains underdeveloped.
- b. Over the past decade, Greystone has undergone a remarkable transformation, shifting from a quiet suburban town to a vibrant hub of commercial activity.
- c. The influx of new residents has increased demand for housing, resulting in a rapid expansion of residential developments across the city.
- d. This economic growth has attracted businesses from tech startups to retail giants, significantly enhancing employment opportunities and boosting the local economy.
- e. The surge in population, along with the expansion of commercial sectors, has led to a noticeable strain on public services and transportation networks.

A. b-d-c-e-a

B. b-c-d-a-e

C. b-c-e-d-a

D. b-e-d-c-a

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành đoạn văn:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

b. Over the past decade, Greystone has undergone a remarkable transformation, shifting from a quiet suburban town to a vibrant hub of commercial activity. (*Trong thập kỷ qua, Greystone đã trải qua một sự chuyển đổi đáng kể, chuyển từ một thị trấn ngoại ô yên tĩnh thành một trung tâm hoạt động thương mại sôi động.*)

d. This economic growth has attracted businesses from tech startups to retail giants, significantly enhancing employment opportunities and boosting the local economy. (*Sự tăng trưởng kinh tế này đã thu hút các doanh nghiệp từ các công ty khởi nghiệp công nghệ đến các tập đoàn bán lẻ, tăng đáng kể cơ hội việc làm và thúc đẩy nền kinh tế địa phương.*)

c. The influx of new residents has increased demand for housing, resulting in a rapid expansion of residential developments across the city. (*Dòng người dân mới đổ về đã làm tăng nhu cầu về nhà ở, dẫn đến sự mở rộng nhanh chóng của các khu dân cư trên khắp thành phố.*)

e. The surge in population, along with the expansion of commercial sectors, has led to a noticeable strain on public services and transportation networks. (*Sự gia tăng dân số, cùng với sự mở rộng của các khu thương mại, đã dẫn đến áp lực đáng kể lên các dịch vụ công cộng và mạng lưới giao thông.*)

a. However, despite these advancements, the region still struggles with infrastructure challenges, as public transportation remains underdeveloped. (*Tuy nhiên, bất chấp những tiến bộ này, khu vực này vẫn phải vật lộn với những thách thức về cơ sở hạ tầng, vì giao thông công cộng vẫn chưa phát triển.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **b-d-c-e-a**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Read the following passage about humanoid robots and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

The future of electric vehicles (EVs) is promising, as technological advancements and environmental concerns (18) _____. As governments worldwide implement stricter emissions regulations and offer incentives for EV adoption, manufacturers are investing heavily in research and development. (19) _____, resulting in longer ranges and faster charging times. For instance, new solid-state batteries have the potential to enhance energy density and safety, making EVs more practical for everyday use.

Additionally, the rise of autonomous driving technology is set to revolutionize the way we interact with vehicles. Many electric models are now equipped with advanced driver-assistance systems (20) _____. Furthermore, the integration of smart technology allows for seamless connectivity, enabling drivers to monitor their vehicle's performance and locate charging stations through mobile apps.

As charging infrastructure continues to expand, (21) _____, the convenience of owning an EV is increasing. This transition to electric vehicles not only promises a reduction in carbon emissions but also fosters a cleaner, healthier environment. Overall, (22) _____ and sustainable transportation.

DỊCH BÀI:

Tương lai của xe điện (EV) rất hứa hẹn, vì những tiến bộ công nghệ và mối quan tâm về môi trường thúc đẩy ngành công nghiệp ô tô hướng tới sự chuyển đổi bền vững. Khi các chính phủ trên toàn thế giới thực hiện các quy định về khí thải nghiêm ngặt hơn và đưa ra các ưu đãi để áp dụng EV, các nhà sản xuất đang đầu tư mạnh vào nghiên cứu và phát triển. Trọng tâm này đã dẫn đến những cải tiến đáng kể trong công nghệ pin, mang lại phạm vi hoạt động xa hơn và thời gian sạc nhanh hơn. Ví dụ, pin thể rắn mới có khả năng tăng cường mật độ năng lượng và độ an toàn, giúp EV trở nên thiết thực hơn cho mục đích sử dụng hàng ngày.

Ngoài ra, sự phát triển của công nghệ lái xe tự động sẽ cách mạng hóa cách chúng ta tương tác với xe cộ. Nhiều mẫu xe điện hiện được trang bị hệ thống hỗ trợ người lái tiên tiến không chỉ tăng cường độ an toàn mà còn mở đường cho việc lái xe hoàn toàn tự động. Hơn nữa, việc tích hợp công nghệ thông minh cho phép kết nối liền mạch, cho phép người lái theo dõi hiệu suất của xe và xác định vị trí trạm sạc thông qua ứng dụng di động.

Khi cơ sở hạ tầng sạc tiếp tục mở rộng, với nhiều trạm sạc công cộng được lắp đặt hơn, sự tiện lợi khi sở hữu EV ngày càng tăng. Quá trình chuyển đổi sang xe điện này không chỉ hứa hẹn sẽ giảm lượng khí thải carbon mà còn thúc đẩy môi trường sạch hơn, lành mạnh hơn. Nhìn chung, tương lai của xe điện có tiềm năng to lớn cho sự đổi mới và vận tải bền vững.

Question 18 [696561]:

- A. driving the automotive industry toward a sustainable transformation
- B. drive the automotive industry toward a sustainable transformation
- C. that drive the automotive industry toward a sustainable transformation
- D. from which drive the automotive industry toward a sustainable transformation

Kiến thức về cấu trúc câu:

- Ta có cấu trúc của một mệnh đề độc lập: S + V +... Căn cứ vào vị trí chỗ trống, ta thấy câu đã có chủ ngữ là "technological advancements and environmental concerns" và chưa có động từ chính $\Rightarrow$ ta cần một động từ chính chia theo chủ ngữ "technological advancements and environmental concerns" để tạo thành câu hoàn chỉnh $\Rightarrow$ loại C, D (ta không dùng mệnh đề quan hệ); loại A (ta không dùng rút gọn động từ).

- Đáp án B chính là cấu trúc thì hiện tại đơn: S + V/Vs-es +...

Tạm dịch: "The future of electric vehicles (EVs) is promising, as technological advancements and environmental concerns (18)_____." (*Tương lai của xe điện (EV) rất hứa hẹn, vì những tiến bộ công nghệ và mối quan tâm về môi trường thúc đẩy ngành công nghiệp ô tô hướng tới sự chuyển đổi bền vững.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 19 [696562]:

- A. This focus has led to significant improvements in battery technology
- B. Having led to significant improvements in battery technology

- C. This focus of significant improvements in battery technology
D. Significant improvements have led to this focus on battery technology

Kiến thức về mệnh đề và hiện tại phân từ

Căn cứ vào “resulting” đang là hiện tại phân từ ta suy ra chỗ trống cần một mệnh đề độc lập. Từ đó ta loại B và C

Xét 2 phương án còn lại:

- A. This focus has led to significant improvements in battery technology: *Hướng chú trọng này đã dẫn đến những cải tiến đáng kể trong công nghệ pin*
D. Significant improvements have led to this focus on battery technology: *Những cải tiến đáng kể đã dẫn đến sự chú trọng này vào công nghệ pin*

Tạm dịch: “As governments worldwide implement stricter emissions regulations and offer incentives for EV adoption, manufacturers are investing heavily in research and development.

(19)_____, resulting in longer ranges and faster charging times.” (Khi các chính phủ trên toàn thế giới thực hiện các quy định về khí thải nghiêm ngặt hơn và đưa ra các ưu đãi để áp dụng EV, các nhà sản xuất đang đầu tư mạnh vào nghiên cứu và phát triển. Hướng tập trung này đã dẫn đến những cải tiến đáng kể trong công nghệ pin, mang lại phạm vi hoạt động xa hơn và thời gian sạc nhanh hơn.)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 20 [696563]:

- A. whose not only enhance safety but also pave the way for fully autonomous driving
B. not only enhance safety but also pave the way for fully autonomous driving
C. not only enhancing safety but also pave the way for fully autonomous driving
D. that not only enhance safety but also pave the way for fully autonomous driving

Kiến thức về mệnh đề quan hệ

Ta có:

- Trong một câu không thể có 2 động từ chính cùng chia theo thì của câu, động từ thứ hai phải ở trong mệnh đề quan hệ hoặc chia ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ ⇒ loại B.
- Phương án C sai vì nếu chọn C sẽ hiểu là rút gọn mệnh đề quan hệ bằng Ving thì pave → paving mới đúng
- Đại từ quan hệ whose thay cho tính từ sở hữu trước danh từ nên theo sau nó luôn là danh từ. Từ đó ta loại A.
- that: đại từ quan hệ thay thế cho cả danh từ chỉ vật và danh từ chỉ người, không dùng “that” khi phía trước nó có dấu phẩy hoặc giới từ. Cụ thể ở đây, “that” ám chỉ advanced driver-assistance systems

Tạm dịch: “Many electric models are now equipped with advanced driver-assistance systems

(20)_____.” (Nhiều mẫu xe điện hiện được trang bị hệ thống hỗ trợ người lái tiên tiến không chỉ tăng cường độ an toàn mà còn mở đường cho việc lái xe hoàn toàn tự động.)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 21 [696564]:

- A. more public charging stations are being installed
- B. with more public charging stations being installed
- C. more public charging stations being installed
- D. with more public charging stations installing

Kiến thức về cụm từ

Ta có: **As + clause, clause**

Xét thấy: Câu đã có đủ 2 mệnh đề là “charging infrastructure continues to expand” và “the convenience of owning an EV is increasing.” Nên chỗ trống sẽ là một cụm trạng ngữ chỉ nguyên nhân, bổ sung thêm thông tin về lý do hoặc điều kiện đi kèm cho sự việc “the convenience of owning an EV is increasing” (sự tiện lợi của việc sở hữu xe điện đang tăng lên). Từ đó ta loại A và C

Tạm dịch: “As charging infrastructure continues to expand, (21)_____, the convenience of owning an EV is increasing.” (Khi cơ sở hạ tầng sạc tiếp tục mở rộng, với nhiều trạm sạc công cộng được lắp đặt hơn, sự tiện lợi khi sở hữu EV ngày càng tăng.)

Căn cứ vào nghĩa, động từ “install” phải chia ở dạng bị động being VPII

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 22 [696565]:

- A. the future of electric vehicles holds immense potential for innovation
- B. immense potential for innovation holds the future of electric vehicles
- C. electric vehicles for innovation hold immense potential for the future
- D. the future for innovation holds immense potential of electric vehicles

Kiến thức về mệnh đề độc lập – nghĩa của câu

***Xét các đáp án:**

- A. tương lai của xe điện có tiềm năng to lớn cho sự đổi mới
- B. tiềm năng to lớn cho sự đổi mới nắm giữ tương lai của xe điện
- C. xe điện cho sự đổi mới nắm giữ tiềm năng to lớn cho tương lai
- D. tương lai cho sự đổi mới nắm giữ tiềm năng to lớn của xe điện

Tạm dịch: “Overall, (22)_____ and sustainable transportation.” (Nhìn chung, tương lai của xe điện có tiềm năng to lớn cho sự đổi mới và vận tải bền vững.)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Read the following passage about endangered languages and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Vietnamese cultural identity is a rich and intricate tapestry that reflects the nation’s long and storied history. Rooted in over a thousand years of civilization, Vietnam's cultural identity is a fusion of **indigenous** traditions and external influences, shaped by its geographical location and historical interactions.

First and foremost, at the heart of Vietnamese culture is a deep **reverence** for family and community. Confucian values emphasizing respect for elders, filial piety, and social harmony have played a pivotal role in

shaping Vietnamese society. These values are reflected in the close-knit family structures, hierarchical relationships, and communal rituals that are integral to daily life.

Secondly, Vietnamese cuisine is celebrated worldwide for its exquisite flavors and diversity. With its emphasis on fresh ingredients, fragrant herbs, and balanced flavors, Vietnamese food tells a story of the country's agricultural heritage and regional variations. Iconic dishes like pho, banh mi, and spring rolls have become global favorites, representing the culinary artistry deeply ingrained in Vietnamese culture. Also, Vietnam's artistic expressions are equally captivating. Traditional art forms like water puppetry, silk painting, and folk music continue to thrive alongside contemporary artistic movements. **Ao dai, a graceful traditional dress, exemplifies the fusion of elegance and modesty in Vietnamese fashion, symbolizing cultural pride and identity.**

Today, in the face of modernization and globalization, Vietnamese cultural identity remains resilient. While adapting to the challenges of the 21st century, the Vietnamese people continue to honor their traditions, celebrate **their** unique cultural expressions, and pass on their heritage to future generations, ensuring that their cultural identity remains vibrant and enduring.

(Adapted from Saigoneer)

DỊCH BÀI:

Bản sắc văn hóa Việt Nam là một bức tranh phong phú và phức tạp phản ánh lịch sử lâu đời và nhiều thăng trầm của dân tộc. Có nguồn gốc từ hơn một nghìn năm văn minh, bản sắc văn hóa Việt Nam là sự kết hợp giữa truyền thống bản địa và ảnh hưởng bên ngoài, được hình thành bởi vị trí địa lý và tương tác lịch sử.

Trước hết, cốt lõi của văn hóa Việt Nam là lòng tôn kính sâu sắc đối với gia đình và cộng đồng. Các giá trị Nho giáo nhấn mạnh đến sự tôn trọng người lớn tuổi, lòng hiếu thảo và sự hòa hợp xã hội đã đóng vai trò then chốt trong việc định hình xã hội Việt Nam. Những giá trị này được phản ánh trong các cấu trúc gia đình gắn bó chặt chẽ, các mối quan hệ theo thứ bậc và các nghi lễ cộng đồng vốn là một phần không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày.

Thứ hai, ẩm thực Việt Nam được ca ngợi trên toàn thế giới vì hương vị tinh tế và sự đa dạng của nó. Với sự nhấn mạnh vào các nguyên liệu tươi, thảo mộc thơm và hương vị cân bằng, ẩm thực Việt Nam kể một câu chuyện về di sản nông nghiệp của đất nước và các biến thể theo vùng miền. Các món ăn mang tính biểu tượng như phở, bánh mì và chả giò đã trở thành món ăn được yêu thích trên toàn thế giới, đại diện cho nghệ thuật ẩm thực ăn sâu vào văn hóa Việt Nam. Ngoài ra, các biểu hiện nghệ thuật của Việt Nam cũng hấp dẫn không kém. Các loại hình nghệ thuật truyền thống như múa rối nước, tranh lụa và nhạc dân gian tiếp tục phát triển mạnh mẽ cùng với các phong trào nghệ thuật đương đại. Áo dài, một trang phục truyền thống duyên dáng, là ví dụ điển hình cho sự kết hợp giữa sự thanh lịch và khiêm tốn trong thời trang Việt Nam, tượng trưng cho niềm tự hào và bản sắc văn hóa.

Ngày nay, trước sự hiện đại hóa và toàn cầu hóa, bản sắc văn hóa Việt Nam vẫn kiên cường. Trong khi thích ứng với những thách thức của thế kỷ 21, người dân Việt Nam vẫn tiếp tục tôn vinh truyền thống của mình, tôn vinh những biểu hiện văn hóa độc đáo và truyền lại di sản của mình cho các thế hệ tương lai, đảm bảo rằng bản sắc văn hóa của họ vẫn sống động và bền bỉ.

Question 23 [696566]: The word **indigenous** in paragraph 1 is **OPPOSITE** in meaning to _____:

- A. local B. foreign C. native D. traditional

Từ indigenous ở đoạn 1 trái nghĩa với _____.

- A. local /'ləʊkl/ (adj): thuộc địa phương
- B. foreign /'fɒrən/ (adj): thuộc nước ngoài
- C. native /'neɪtɪv/ (adj): bản địa
- D. traditional /trə'dɪʃənəl/ (adj): theo truyền thống; cổ truyền

Căn cứ vào:

“Rooted in over a thousand years of civilization, Vietnam's cultural identity is a fusion of indigenous traditions and external influences, shaped by its geographical location and historical interactions.”

(Có nguồn gốc từ hơn một nghìn năm văn minh, bản sắc văn hóa Việt Nam là sự kết hợp giữa truyền thống bản địa và ảnh hưởng bên ngoài, được định hình bởi vị trí địa lý và tương tác lịch sử.)

Như vậy, foreign >< indigenous /ɪn'dɪdʒɪnəs/ (adj): bản địa, bản xứ

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 24 [696567]: Which of the following is **NOT** mentioned as Confucian values emphasizing respect for?

- A. filial piety
- B. social harmony
- C. individualism
- D. elders

Cái nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như là các giá trị Nho giáo nhấn mạnh sự tôn trọng dành cho?

- A. hiếu thảo
- B. hòa hợp xã hội
- C. chủ nghĩa cá nhân
- D. người lớn tuổi

Căn cứ vào:

“Confucian values emphasizing respect for elders, filial piety, and social harmony have played a pivotal role in shaping Vietnamese society.” *(Các giá trị Nho giáo nhấn mạnh đến sự tôn trọng người lớn tuổi, lòng hiếu thảo và sự hòa hợp xã hội đã đóng vai trò then chốt trong việc định hình xã hội Việt Nam.)*

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 25 [696568]: The word **reverence** in paragraph 2 could be best replaced by _____:

- A. disrespect
- B. admiration
- C. indifference
- D. criticism

Từ reverence trong đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. disrespect /,disri'spekt/ (n): sự bất kính, sự vô lễ
- B. admiration /ædmə'reɪʃn/ (n): sự cảm phục, sự thán phục
- C. indifference /in'difrəns/ (n): sự thờ ơ, sự lãnh đạm
- D. criticism /'kritisizəm/ (n): sự phê bình, sự phê phán

Căn cứ vào:

“First and foremost, at the heart of Vietnamese culture is a deep reverence for family and community.” (*Trước hết, cốt lõi của văn hóa Việt Nam là lòng tôn kính sâu sắc đối với gia đình và cộng đồng*)

Như vậy, *admiration ~ reverence* /'re'vərəns/ (n): sự tôn sùng, sự tôn kính

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 26 [696569]: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

- A. The ao dai, known for its elegance and modesty, represents a blend of Vietnamese fashion that embodies cultural identity and pride.
- B. As a traditional dress, the ao dai reflects the combination of sophistication and simplicity in Vietnamese fashion, representing the nation’s cultural values.
- C. The graceful ao dai, a traditional Vietnamese attire, signifies the blend of elegance and restraint, illustrating the pride and identity of Vietnamese culture.
- D. Known as a traditional dress, the ao dai beautifully combines elegance with modesty, serving as a symbol of Vietnam’s cultural identity and pride.

Câu nào sau đây diễn giải đúng nhất câu gạch chân trong đoạn 3?

Xét câu được gạch chân ở đoạn 3: Áo dài, a graceful traditional dress, exemplifies the fusion of elegance and modesty in Vietnamese fashion, symbolizing cultural pride and identity. (*Áo dài, một trang phục truyền thống duyên dáng, là ví dụ điển hình cho sự kết hợp giữa sự thanh lịch và khiêm tốn trong thời trang Việt Nam, tượng trưng cho niềm tự hào và bản sắc văn hóa.*)

A. Áo dài, nổi tiếng với sự thanh lịch và khiêm tốn, đại diện cho sự pha trộn của thời trang Việt Nam thể hiện bản sắc văn hóa và lòng tự hào.

⇒ Đáp án A không đầy đủ ý vì không đề cập áo dài là trang phục truyền thống.

B. Là một trang phục truyền thống, áo dài phản ánh sự kết hợp giữa sự tinh tế và giản dị trong thời trang Việt Nam, đại diện cho các giá trị văn hóa của quốc gia.

⇒ Đáp án B không sát nghĩa vì từ “sự tinh tế và giản dị” không phù hợp.

C. Áo dài duyên dáng, một trang phục truyền thống của Việt Nam, biểu thị sự pha trộn giữa sự thanh lịch và sự kiềm chế, minh họa cho lòng tự hào và bản sắc của văn hóa Việt Nam.

⇒ Đáp án C không sát nghĩa vì từ “sự kiềm chế” không phù hợp.

D. Được biết đến như một trang phục truyền thống, áo dài kết hợp tuyệt đẹp giữa sự thanh lịch với sự khiêm tốn, đóng vai trò là biểu tượng cho bản sắc văn hóa và lòng tự hào của Việt Nam.

⇒ Đáp án D phù hợp

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 27 [696570]: The word **their** in paragraph 4 refers to _____:

- A. Vietnamese cuisine
- B. Traditional art forms

C. Agricultural heritage

D. Artistic movements

Quest

Từ Their trong đoạn 4 ám chỉ đến _____.

A. Ẩm thực Việt Nam

B. Người Việt Nam

C. Các hình thức nghệ thuật truyền thống

D. Di sản nông nghiệp

Căn cứ vào:

“While adapting to the challenges of the 21st century, the Vietnamese people continue to honor their traditions, celebrate their unique cultural expressions, and pass on their heritage to future generations, ensuring that their cultural identity remains vibrant and enduring.” (*Trong khi thích ứng với những thách thức của thế kỷ 21, người dân Việt Nam vẫn tiếp tục tôn vinh truyền thống của mình, tôn vinh những biểu hiện văn hóa độc đáo và truyền lại di sản **của mình** cho các thế hệ tương lai, đảm bảo rằng bản sắc văn hóa của họ vẫn sống động và trường tồn.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

ion 28 [696571]: Which of the following is **TRUE** according to the passage?

A. Vietnamese cultural identity is static and unchanging.

B. Modernization has completely erased Vietnamese traditions.

C. Vietnamese cuisine has gained international recognition.

D. Water puppetry is no longer practiced in Vietnam.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Bản sắc văn hóa Việt Nam là ổn định và không thay đổi.
- B. Hiện đại hóa đã xóa bỏ hoàn toàn các truyền thống của Việt Nam.
- C. Ẩm thực Việt Nam đã được quốc tế công nhận.
- D. Múa rối nước không còn được biểu diễn ở Việt Nam nữa.

Căn cứ vào:

"Today, in the face of modernization and globalization, Vietnamese cultural identity remains resilient."
(Ngày nay, trước sự hiện đại hóa và toàn cầu hóa, bản sắc văn hóa Việt Nam vẫn kiên cường.)

"While adapting to the challenges of the 21st century, the Vietnamese people continue to honor their traditions, celebrate their unique cultural expressions, and pass on their heritage to future generations, ensuring that their cultural identity remains vibrant and enduring." (Trong khi thích ứng với những thách thức của thế kỷ 21, người dân Việt Nam vẫn tiếp tục tôn vinh truyền thống của mình, tôn vinh những biểu hiện văn hóa độc đáo và truyền lại di sản của mình cho các thế hệ tương lai, đảm bảo rằng bản sắc văn hóa của họ vẫn sống động và bền bỉ.) ⇒ Đáp án A, B không đúng

"Secondly, Vietnamese cuisine is celebrated worldwide for its exquisite flavors and diversity." (Thứ hai, ẩm thực Việt Nam được ca ngợi trên toàn thế giới vì hương vị tinh tế và sự đa dạng của nó.)

⇒ Đáp án C đúng

"Traditional art forms like water puppetry, silk painting, and folk music continue to thrive alongside contemporary artistic movements." (Các loại hình nghệ thuật truyền thống như múa rối nước, tranh lụa và nhạc dân gian tiếp tục phát triển mạnh mẽ cùng với các trào lưu nghệ thuật đương đại.)

⇒ Đáp án D không đúng

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 29 [696572]: In which paragraph does the writer mention a **concession relationship**?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả đề cập đến mối quan hệ nhượng bộ?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Căn cứ vào:

"While adapting to the challenges of the 21st century, the Vietnamese people continue to honor their traditions, celebrate their unique cultural expressions, and pass on their heritage to future generations, ensuring that their cultural identity remains vibrant and enduring." (Trong khi thích ứng với những thách thức của thế kỷ 21, người dân Việt Nam vẫn tiếp tục tôn vinh truyền thống của mình, tôn vinh những biểu hiện văn hóa độc đáo và truyền lại di sản của mình cho các thế hệ tương lai, đảm bảo rằng bản sắc văn hóa của họ vẫn sống động và bền bỉ.)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 30 [696573]: In which paragraph does the writer state that Vietnamese cultural identity is influenced by both internal and external factors?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả nêu rằng bản sắc văn hóa Việt Nam chịu ảnh hưởng của cả yếu tố bên trong và bên ngoài?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Căn cứ vào:

“Rooted in over a thousand years of civilization, Vietnam's cultural identity is a fusion of indigenous traditions and external influences, shaped by its geographical location and historical interactions.”

(Có nguồn gốc từ hơn một nghìn năm văn minh, bản sắc văn hóa Việt Nam là sự kết hợp giữa truyền thống bản địa và ảnh hưởng bên ngoài, được hình thành bởi vị trí địa lý và tương tác lịch sử.)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Read the following passage about the urban shift and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

[I] Landslides are a significant environmental challenge in the northern mountainous provinces of Vietnam, particularly during the rainy season. The region, characterized by steep slopes and heavy rainfall, is **prone** to this natural disaster, which poses serious threats to both the local population and infrastructure. [II] In recent years, numerous landslides have occurred, often triggered by prolonged periods of heavy rain, resulting in devastating impacts on communities and livelihoods.

[III] The mountainous terrain, combined with deforestation and improper land use, exacerbates the risk of landslides. As farmers clear forests for agriculture, the natural vegetation that stabilizes the soil is lost, making slopes more **susceptible to** erosion. When heavy rains saturate the soil, **it** can quickly become unstable, leading to sudden and destructive landslides. [IV]

In response to this growing threat, local authorities and environmental organizations are taking proactive measures to mitigate the risks associated with landslides. Efforts include reforestation projects, improving drainage systems, and raising public awareness about safe practices during the rainy season. Additionally, advanced monitoring systems are being implemented to provide early warnings, allowing communities to evacuate before a disaster strikes.

Despite these efforts, the challenges remain significant, and ongoing education and support for sustainable land management practices are crucial for reducing the incidence and impact of landslides in northern Vietnam.

DỊCH BÀI:

Sạt lở đất là một thách thức môi trường nghiêm trọng ở các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam, đặc biệt là trong mùa mưa. Khu vực này, đặc trưng bởi các sườn dốc và lượng mưa lớn, dễ xảy ra thiên tai này, gây ra mối đe dọa nghiêm trọng cho cả người dân địa phương và cơ sở hạ tầng. Trong những năm gần đây, nhiều vụ sạt lở đất đã xảy ra, thường do mưa lớn kéo dài, gây ra những tác động tàn phá đến cộng đồng và sinh kế.

Địa hình đồi núi, kết hợp với nạn phá rừng và sử dụng đất không đúng cách, làm trầm trọng thêm nguy cơ sạt lở đất. Khi nông dân phá rừng để làm nông nghiệp, thảm thực vật tự nhiên giữ ổn định đất bị mất đi, khiến các sườn dốc dễ bị xói mòn hơn. Khi mưa lớn làm bão hòa đất, đất có thể nhanh chóng trở nên không ổn định, dẫn đến sạt lở đất đột ngột và có tính tàn phá.

Để ứng phó với mối đe dọa ngày càng gia tăng này, chính quyền địa phương và các tổ chức môi trường đang thực hiện các biện pháp chủ động để giảm thiểu rủi ro liên quan đến sạt lở đất. Các nỗ lực bao gồm các dự án tái trồng rừng, cải thiện hệ thống thoát nước và nâng cao nhận thức của công chúng về các biện pháp an toàn trong mùa mưa. Ngoài ra, các hệ thống giám sát tiên tiến đang được triển khai để cung cấp cảnh báo sớm, cho phép cộng đồng di tản trước khi thảm họa xảy ra.

Bất chấp những nỗ lực này, những thách thức vẫn còn đáng kể và thường xuyên giáo dục và hỗ trợ cho các hoạt động quản lý đất bền vững là rất quan trọng để giảm tần suất và tác động của sạt lở đất ở miền bắc Việt Nam.

Question 31 [696574]: Where in this passage does the following sentence best fit?

These events not only destroy homes and roads but also disrupt essential services such as education and healthcare.

- A. [I] B. [II] C. [III] D. [IV]

Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn này?

Những sự kiện này không chỉ phá hủy nhà cửa và đường sá mà còn làm gián đoạn các dịch vụ thiết yếu như giáo dục và chăm sóc sức khỏe.

- A. [I]
B. [II]
C. [III]
D. [IV]

Căn cứ vào:

Xét vị trí [IV]: When heavy rains saturate the soil, it can quickly become unstable, leading to sudden and destructive landslides. [IV] (*Khi những trận mưa lớn làm bão hòa đất, nó có thể nhanh chóng trở nên không ổn định, dẫn đến những vụ sạt lở đất đột ngột và có sức tàn phá.* [IV])

⇒ Ta thấy these events là sudden and destructive landslides nên câu trên ở vị trí [IV] là hợp lí, Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 32 [696575]: The word prone in paragraph 1 could be best replaced by _____.

- A. resistant B. vulnerable C. indifferent D. immune

Từ prone ở đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. resistant /ri'zistəns/ (adj): chống lại, kháng cự
- B. vulnerable /'vʌlnərəbl/ (adj): dễ bị thương tổn, dễ bị tấn công
- C. indifferent /in'difrənt/ (adj): thờ ơ; lãnh đạm
- D. immune /i'mju:n/ (adj): miễn dịch

Căn cứ vào:

"The region, characterized by steep slopes and heavy rainfall, is prone to this natural disaster, which poses serious threats to both the local population and infrastructure." (*Khu vực này, đặc trưng bởi các sườn dốc và lượng mưa lớn, dễ xảy ra thiên tai này, gây ra mối đe dọa nghiêm trọng cho cả người dân địa phương và cơ sở hạ tầng.*)

Như vậy, vulnerable ~ prone /prəʊn/ (adj): có thiên hướng bị; dễ bị

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 33 [696576]: The word it in paragraph 2 refers to _____.

- A. the soil
- B. the rainy season
- C. the local population
- D. the infrastructure

Từ it trong đoạn 2 ám chỉ _____.

- A. đất
- B. mùa mưa
- C. dân số địa phương
- D. cơ sở hạ tầng

Căn cứ vào:

"When heavy rains saturate the soil, it can quickly become unstable, leading to sudden and destructive landslides." (*Khi mưa lớn làm bão hòa đất, **đất** có thể nhanh chóng trở nên không ổn định.*)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 34 [696577]: The phrase susceptible to in paragraph 3 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

- A. open to
- B. immune to
- C. prone to
- D. favorable for

Cụm từ susceptible to ở đoạn 3 trái nghĩa với _____.

- A. open to: sẵn lòng đón nhận
- B. immune to: miễn dịch với
- C. prone to: dễ bị
- D. favorable for: thuận lợi cho

Căn cứ vào:

"As farmers clear forests for agriculture, the natural vegetation that stabilizes the soil is lost, making slopes more susceptible to erosion." (*Khi nông dân phá rừng để làm nông nghiệp, thảm thực vật tự nhiên giữ ổn định đất bị mất đi, khiến các sườn dốc dễ bị xói mòn hơn.*)

Như vậy, immune to >< susceptible to something: dễ mắc, dễ bị

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 35 [696578]: According to paragraph 3, which of the following is **NOT** a proactive measure to mitigate the risks associated with landslides?

- A. Reforestation projects
- B. Improving drainage systems
- C. Increasing logging activities
- D. Raising public awareness

Theo đoạn 3, biện pháp nào sau đây KHÔNG phải là biện pháp chủ động để giảm thiểu rủi ro liên quan đến lở đất?

- A. Các dự án tái trồng rừng
- B. Cải thiện hệ thống thoát nước
- C. Tăng cường hoạt động khai thác gỗ
- D. Nâng cao nhận thức của người dân

Căn cứ vào:

"Efforts include reforestation projects, improving drainage systems, and raising public awareness about safe practices during the rainy season." (*Các nỗ lực bao gồm các dự án tái trồng rừng, cải thiện hệ thống thoát nước và nâng cao nhận thức của người dân về các biện pháp an toàn trong mùa mưa.*)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 36 [696579]: Which of the following best summarises paragraph 3?

- A. Local authorities and organizations are actively working to reduce the risks of landslides through various projects and public education initiatives.
- B. The government is focusing on implementing advanced technologies to predict landslides and ensure the safety of local communities.
- C. Reforestation and improved drainage systems are essential for enhancing the environment and preventing landslides in northern Vietnam.
- D. Communities are encouraged to participate in disaster preparedness training to minimize the impact of landslides during the rainy season.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 3?

- A. Chính quyền và các tổ chức địa phương đang tích cực hành động để giảm thiểu rủi ro sạt lở đất thông qua nhiều dự án và sáng kiến giáo dục người dân.
- B. Chính phủ đang tập trung triển khai các công nghệ tiên tiến để dự đoán sạt lở đất và đảm bảo an toàn cho cộng đồng địa phương.
- C. Trồng lại rừng và cải thiện hệ thống thoát nước là điều cần thiết để cải thiện môi trường và ngăn ngừa sạt lở đất ở miền Bắc Việt Nam.
- D. Cộng đồng được khuyến khích tham gia đào tạo phòng ngừa thiên tai để giảm thiểu tác động của sạt lở đất trong mùa mưa.

Căn cứ vào:

"In response to this growing threat, local authorities and environmental organizations are taking proactive measures to mitigate the risks associated with landslides. Efforts include reforestation projects, improving drainage systems, and raising public awareness about safe practices during the rainy season. Additionally, advanced monitoring systems are being implemented to provide early warnings, allowing communities to evacuate before a disaster strikes." *(Để ứng phó với mối đe dọa ngày càng gia tăng này, chính quyền địa phương và các tổ chức môi trường đang thực hiện các biện pháp chủ động để giảm thiểu rủi ro liên quan đến sạt lở đất. Các nỗ lực bao gồm các dự án tái trồng rừng, cải thiện hệ thống thoát nước và nâng cao nhận thức của công chúng về các biện pháp an toàn trong mùa mưa. Ngoài ra, các hệ thống giám sát tiên tiến đang được triển khai để cung cấp cảnh báo sớm, cho phép cộng đồng di tản trước khi thảm họa xảy ra.)*

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 37 [696580]: Which of the following is **TRUE** according to the passage?

- A. Landslides only occur in the rainy season.
- B. The local population is unaffected by landslides.
- C. Deforestation contributes to landslide risks.
- D. Monitoring systems are unnecessary for landslide management.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Sạt lở đất chỉ xảy ra vào mùa mưa.
- B. Người dân địa phương không bị ảnh hưởng bởi sạt lở đất.
- C. Phá rừng góp phần gây ra nguy cơ sạt lở đất.
- D. Hệ thống giám sát là không cần thiết để quản lý sạt lở đất.

Căn cứ vào:

"Landslides are a significant environmental challenge in the northern mountainous provinces of Vietnam, particularly during the rainy season." (*Sạt lở đất là một thách thức môi trường nghiêm trọng ở các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam, đặc biệt là trong mùa mưa.*)

⇒ Đáp án A không đúng

"The region, characterized by steep slopes and heavy rainfall, is prone to this natural disaster, which poses serious threats to both the local population and infrastructure." (*Khu vực này, đặc trưng bởi các sườn dốc và lượng mưa lớn, dễ xảy ra thiên tai này, gây ra mối đe dọa nghiêm trọng cho cả người dân địa phương và cơ sở hạ tầng.*)

⇒ Đáp án B không đúng

"As farmers clear forests for agriculture, the natural vegetation that stabilizes the soil is lost, making slopes more susceptible to erosion. When heavy rains saturate the soil, it can quickly become unstable, leading to sudden and destructive landslides." (*Khi nông dân phá rừng để làm nông nghiệp, thảm thực vật tự nhiên giữ ổn định đất bị mất đi, khiến các sườn dốc dễ bị xói mòn hơn. Khi mưa lớn làm bão hòa đất, đất có thể nhanh chóng trở nên không ổn định, dẫn đến các vụ sạt lở đất đột ngột và có tính tàn phá.*)

⇒ Đáp án C không đúng

"Additionally, advanced monitoring systems are being implemented to provide early warnings, allowing communities to evacuate before a disaster strikes." (*Ngoài ra, các hệ thống giám sát tiên tiến đang được triển khai để cung cấp cảnh báo sớm, cho phép cộng đồng di tản trước khi thảm họa xảy ra.*)

⇒ Đáp án D không đúng

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 38 [696581]: Which of the following best paraphrases the underlined part in paragraph 4?

- A. Even with these initiatives, the difficulties continue to be considerable.
- B. Although these measures have been taken, the challenges are still manageable.
- C. In spite of these actions, the effects still appear to be minor.
- D. Regardless of these efforts, the challenges are becoming less significant.

Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất phần gạch chân trong đoạn 4?

Xét câu gạch chân trong đoạn 4: Despite these efforts, the challenges remain significant. (*Bất chấp những nỗ lực này, những thách thức vẫn còn đáng kể*)

A. Ngay cả với những sáng kiến này, những khó khăn vẫn là đáng kể.

⇒ Đáp án A sát nghĩa.

B. Mặc dù các biện pháp này đã được thực hiện, những thách thức vẫn có thể kiểm soát được. ⇒

Đáp án B không sát nghĩa.

C. Bất chấp những hành động này, những trở ngại dường như vẫn còn nhỏ.

⇒ Đáp án C không sát nghĩa.

D. Bất chấp những nỗ lực này, những thách thức đang trở nên ít quan trọng hơn.

⇒ Đáp án D không sát nghĩa.

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 39 [696582]: Which of the following can be inferred from the passage?

A. Ongoing reforestation and improved land management practices are essential for minimizing future landslide risks in northern Vietnam.

B. The frequency of landslides in northern Vietnam will likely decrease in the coming years due to effective government interventions.

C. Local communities are fully aware of the risks of landslides and are actively participating in mitigation efforts.

D. Climate change is the sole cause of the increasing landslide occurrences in the northern mountainous provinces of Vietnam.

Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?

A. Việc tái trồng rừng đang diễn ra và cải thiện các biện pháp quản lý đất đai là điều cần thiết để giảm thiểu rủi ro lở đất trong tương lai ở miền bắc Việt Nam.

B. Tần suất sạt lở đất ở miền bắc Việt Nam có thể sẽ giảm trong những năm tới do các biện pháp can thiệp hiệu quả của chính phủ.

C. Cộng đồng địa phương nhận thức đầy đủ về rủi ro lở đất và đang tích cực tham gia vào các nỗ lực giảm thiểu.

D. Biến đổi khí hậu là nguyên nhân duy nhất gây ra tình trạng sạt lở đất ngày càng gia tăng ở các tỉnh miền núi phía bắc Việt Nam.

Căn cứ vào:

"In response to this growing threat, local authorities and environmental organizations are taking proactive measures to mitigate the risks associated with landslides." (*Để ứng phó với mối đe dọa ngày càng gia tăng này, chính quyền địa phương và các tổ chức môi trường đang thực hiện các biện pháp chủ động để giảm thiểu rủi ro liên quan đến sạt lở đất.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 40 [696583]: Which of the following best summarises the passage?

A. Landslides are a minor issue in northern Vietnam.

B. The effects of landslides are temporary and easily managed.

C. Landslides pose a significant threat, but measures are being taken to reduce their impact.

D. Local authorities have completely eliminated the risk of landslides.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn này?

- A. Sạt lở đất là một vấn đề nhỏ ở miền bắc Việt Nam.
- B. Tác động của sạt lở đất là tạm thời và dễ quản lý.
- C. Sạt lở đất gây ra mối đe dọa đáng kể, nhưng các biện pháp đang được thực hiện để giảm thiểu tác động của chúng.
- D. Chính quyền địa phương đã loại bỏ hoàn toàn nguy cơ sạt lở đất.

Căn cứ vào:

"Landslides are a significant environmental challenge in the northern mountainous provinces of Vietnam, particularly during the rainy season." (*Sạt lở đất là một thách thức môi trường nghiêm trọng ở các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam, đặc biệt là trong mùa mưa.*)

"The mountainous terrain, combined with deforestation and improper land use, exacerbates the risk of landslides." (*Địa hình đồi núi, kết hợp với nạn phá rừng và sử dụng đất không đúng cách, làm trầm trọng thêm nguy cơ sạt lở đất.*)

"In response to this growing threat, local authorities and environmental organizations are taking proactive measures to mitigate the risks associated with landslides." (*Để ứng phó với mối đe dọa ngày càng gia tăng này, chính quyền địa phương và các tổ chức môi trường đang thực hiện các biện pháp chủ động để giảm thiểu rủi ro liên quan đến sạt lở đất.*)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

----- THE END -----